

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:32/2017/DS-ST

Ngày 22 - 9 - 2017

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên

2. Ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đen - Thư ký Tòa án nhân dân huyện AB, tỉnh K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AB, tỉnh K: Không tham gia.

Ngày 22 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành huyện AB, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2017/TLST- DS ngày 21 tháng 3 năm 2017, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 108/2017/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Văn H, sinh năm 1977. *Có mặt.*

Địa chỉ: ấp CNV, xã ĐY, huyện AB, tỉnh K.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông Võ Hoàng T, bà Trần Thị N. *Vắng mặt.*

Địa chỉ: ấp XD1, xã ĐY, huyện AB, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/02/2017 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/06/2017, nguyên đơn anh Lê Văn H trình bày:

Do anh và vợ chồng ông Võ Hoàng T và bà Trần Thị N là chỗ quen biết nên hàng năm vợ chồng ông T, bà N có đến cửa hàng vật tư nông nghiệp của anh để mua vật tư nông nghiệp phục vụ cho sản xuất lúa nhiều lần, tính đến ngày 28/3/2015 vợ chồng ông T, bà N nợ anh 21.519.000đ, bà N trả được

10.000.000đ nên còn nợ anh số tiền mua vật tư nông nghiệp là 11.519.000đ (Mười một triệu năm trăm mười chín ngàn đồng) và tiền lãi 1.294.000đ. Bà N đã ký nhận nợ cho anh số tiền gốc là 11.519.000đ, còn tiền lãi không để trong biên nhận. Sau đó, hai bên có thỏa thuận bằng lời nói là ngày 20/12/2015 (al) vợ chồng ông bà sẽ trả đủ tiền gốc cho anh và chịu tiền lãi là 2% đối với số tiền nợ. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng ông T, bà N vẫn chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho anh.

Nay anh yêu cầu vợ chồng ông Võ Hoàng T, bà Trần Thị N trả cho anh số tiền gốc là 11.519.000đ và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 28/3/2015 đến khi giải quyết xong vụ án.

Bị đơn, ông Võ Hoàng T và bà Trần Thị N được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng xuyên suốt vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến.

Chứng cứ các đương sự cung cấp: Nguyên đơn cung cấp biên nhận nợ ngày 28/3/2015, giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu (bản pho tô)

Tại phiên tòa: Ông Lê Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu vợ chồng ông Võ Hoàng T, bà Trần Thị N trả cho anh số tiền 11.519.000đ và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 28/3/2015 đến khi giải quyết xong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo quy định tại Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Do bị đơn vợ chồng ông Võ Hoàng T, bà Trần Thị N cư trú tại địa bàn huyện AB nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Võ Hoàng T, bà Trần Thị N nhưng tại phiên tòa hôm nay ông T, bà N vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 xử vắng mặt ông T, bà N.

[4] Nội dung vụ án: Nguyên đơn anh Lê Văn H yêu cầu vợ chồng ông Võ Hoàng T, bà Trần Thị N trả tiền nợ vật tư nông nghiệp cho anh là 11.519.000đ và tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật từ ngày 28/3/2015 đến khi giải quyết xong vụ án.

Hội đồng xét xử, xét thấy anh Lê Văn H có cung cấp cho Tòa án biên nhận nợ ngày 28/3/2015, nội dung bà Trần Thị N nợ 21.519.000đ – 10.000.000đ còn lại 11.519.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng, thông báo thụ lý vụ án, thông báo công khai chứng cứ, hòa giải nhưng phía bị đơn vợ chồng ông T, bà N không đến Tòa án và không có ý kiến gì về việc yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn H. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào biên nhận do anh H cung cấp có cơ sở xác định ông T, bà N còn nợ anh H tiền mua vật tư nông nghiệp là 11.519.000đ.

Theo Điều 428 Bộ luật dân sự năm 2005, có quy định “Hợp đồng mua bán tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao tài sản cho bên mua và nhận tiền, còn bên mua có nghĩa vụ nhận tài sản và trả tiền cho bên bán”.

Trong trường hợp này anh H đã giao hàng là vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc trừ sâu) cho vợ chồng ông T, bà N xong nhưng ông T, bà N chưa trả đủ tiền cho anh H, còn nợ anh H 11.519.000đ theo biên nhận. Do đó, căn cứ vào Điều 428 Bộ luật dân sự nêu trên ông T, bà N phải có nghĩa vụ trả tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ cho anh H là 11.519.000đ (Mười một triệu năm trăm mười chín ngàn đồng).

Xét yêu cầu của anh Lê Văn H yêu cầu ông T, bà N trả cho anh số tiền lãi chậm trả, kể từ ngày bà N làm biên nhận nợ là ngày 28/3/2015 đến nay là có cơ sở chấp nhận. Bởi, theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự 2005 có quy định “Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do N hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Theo Quyết định số 2868/QĐ- NHNN, ngày 29/11/2010 của N hàng Nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi suất cơ bản là 9%/năm = 0,75%/tháng.

Vậy phần tiền lãi ông T, bà N phải trả cho anh H từ ngày 28/3/2015 đến ngày 22/9/2017 là 29 tháng 24 ngày: $11.519.000đ \times 0,75\% \times 29 \text{ tháng } 24 \text{ ngày} = 2.574.496đ$, làm tròn 2.574.000đ.

Cộng chung cả tiền gốc và tiền lãi ông T, bà N phải trả cho anh H là $11.519.000đ + 2.574.000đ = 14.093.000đ$ (Mười bốn triệu không trăm chín mươi ba ngàn đồng).

Từ những căn cứ phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử sau khi thảo luận đã thống nhất chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn H. Buộc vợ chồng ông T, bà N có nghĩa vụ trả cho anh H tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 11.519.000đ và tiền lãi 2.574.000đ. Tổng cộng 14.093.000đ (Mười bốn triệu không trăm chín mươi ba ngàn đồng).

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: $14.093.000đ \times 5\% = 704.650đ$, làm tròn 705.000đ (Bảy trăm lẻ năm ngàn đồng).

Yêu cầu khởi kiện của anh H được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí cho anh H đã nộp 320.000đ theo biên lai thu số 0004086 ngày 20/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AB, tỉnh K.

Buộc ông T, bà N nộp toàn bộ án phí 705.000đ.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 428, 438, 305 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, 35, 36, 39, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn H.

2/ Buộc ông Võ Hoàng T, bà Trần Thị N có nghĩa vụ trả cho anh Lê Văn H tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 11.519.000đ và tiền lãi chậm trả là 2.574.000đ. Tổng cộng 14.093.000đ (Mười bốn triệu không trăm chín mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày anh H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà N không trả hoặc chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T, bà N còn phải trả thêm khoản tiền lãi đối với số tiền gốc còn nợ cho anh H theo mức lãi suất

cơ bản do N hàng Nhà nước Việt Nam công bố tương ứng với thời gian chậm trả.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Võ Hoàng T, bà Trần Thị N phải nộp số tiền án phí 705.000đ (Bảy trăm lăm ngàn đồng).

- Hoàn trả lại cho anh Lê Văn H số tiền tạm ứng án phí đã nộp nộp 320.000đ theo biên lai thu số 0004086 ngày 20/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AB, tỉnh K.

Quyền kháng cáo:

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Đối với bị đơn ông Võ Hoàng T, bà Trần Thị N vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh KG;
- VKSND tỉnh KG;
- VKS huyện AB;
- THADS AB;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Lưu VP.

Đã ký và đóng dấu

Võ Thanh Huyền